

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI SỨ TRẺ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI SỨ TRẺ

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp**

Số 0304592171 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 12 tháng 9 năm 2006 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 16 (mười sáu) ngày 25 tháng 2 năm 2015

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tống
Ông Đào Phúc Trí
Ông Hoàng Đức Trung

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Đào Phúc Trí
Ông Võ Thái Phong

Tổng Giám đốc
Giám đốc Tài chính

**Người đại diện
theo pháp luật**

Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tống

Chủ tịch

Trụ sở chính

Số 5A Phan Kế Bính, Phường Đa Kao, Quận 1,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI SỨ TRẺ

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại sứ Trẻ ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Hội đồng Quản trị được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 51. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Nguyễn Ánh Nhượng Tổng
Chủ tịch HĐQT

Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 20 tháng 10 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI SỨ TRẺ

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại sứ Trẻ ("Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2015 và được Hội đồng Quản trị phê duyệt ngày 20 tháng 10 năm 2016. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 51.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng Quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 được kiểm toán bởi một đơn vị kiểm toán khác mà báo cáo của họ phát hành ngày 22 tháng 5 năm 2015 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

**Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam**



Mã Viêt Hùng Trần
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0048-2016-006-1
Chữ ký được ủy quyền



Từ Lệ Quyên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2170-2013-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM5626
TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2016

Như đã nêu trong Thuyết minh 2.1 của báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI SỨ TRẺ

Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2015 VND	2014 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		233.622.150.565	146.410.153.875
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	7.497.598.094	12.203.591.184
111	Tiền		7.497.598.094	4.258.186.353
112	Các khoản tương đương tiền		-	7.945.404.831
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		66.290.630.433	12.065.505.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	66.290.630.433	12.065.505.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		133.807.797.266	88.870.965.950
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	68.234.833.225	37.408.514.344
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	31.510.097.233	11.689.383.932
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	34.102.466.808	39.812.667.674
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(39.600.000)	(39.600.000)
140	Hàng tồn kho	8	15.807.633.559	24.275.835.634
141	Hàng tồn kho		16.285.179.014	24.753.381.089
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(477.545.455)	(477.545.455)
150	Tài sản ngắn hạn khác		10.218.491.213	8.994.256.107
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	5.171.766.789	1.150.900.202
152	Thuế GTGT được khấu trừ		4.734.094.225	4.080.483.755
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		307.630.199	295.908.366
155	Tài sản ngắn hạn khác		5.000.000	3.466.963.784

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 51 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI SỨ TRẺ

Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2015 VND	2014 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		116.041.634.540	98.191.693.621
210	Các khoản phải thu dài hạn		38.954.521.680	19.135.443.320
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	38.954.521.680	19.135.443.320
220	Tài sản cố định		19.916.200.438	15.174.957.232
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	10.426.007.565	12.597.426.105
222	Nguyên giá		18.454.505.551	17.627.304.641
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(8.028.497.986)	(5.029.878.536)
224	Tài sản cố định thuê tài chính	10(b)	2.754.528.399	281.789.781
225	Nguyên giá		2.833.229.210	780.340.910
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(78.700.811)	(498.551.129)
227	Tài sản cố định vô hình	10(c)	6.735.664.474	2.295.741.346
228	Nguyên giá		7.024.382.154	2.524.382.154
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(288.717.680)	(228.640.808)
230	Bất động sản đầu tư		-	4.500.000.000
231	Nguyên giá		-	4.500.000.000
232	Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
240	Tài sản dở dang dài hạn		44.806.282.831	41.466.089.899
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	44.806.282.831	41.466.089.899
250	Đầu tư tài chính dài hạn		250.669.012	353.274.012
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(b)	400.000.000	400.000.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	102.605.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	(149.330.988)	(149.330.988)
260	Tài sản dài hạn khác		12.113.960.579	17.561.929.158
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	11.923.802.172	11.417.981.719
262	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	18	190.158.407	643.019.428
268	Tài sản dài hạn khác		-	1.696.433.813
269	Lợi thế thương mại	12	-	3.804.494.198
270	TỔNG TÀI SẢN		349.663.785.105	244.601.847.496

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 51 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI SỨ TRẺ

Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2015 VND	2014 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		248.398.145.095	153.896.846.629
310	Nợ ngắn hạn		201.825.039.466	136.142.038.076
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	53.233.038.305	24.396.148.535
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.388.790.315	2.257.245.813
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	14	8.610.964.767	16.322.021.864
314	Phải trả người lao động		190.475.636	1.610.916.578
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	18.632.880.515	7.882.722.793
319	Phải trả ngắn hạn khác		484.491.909	15.329.891.843
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16(a)	117.902.032.242	64.943.491.908
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	382.365.777	3.399.598.742
330	Nợ dài hạn		46.573.105.629	17.754.808.553
337	Phải trả dài hạn khác		72.432.000	59.652.000
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16(b)	46.500.673.629	17.695.156.553
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		101.265.640.010	90.705.000.867
410	Vốn chủ sở hữu		101.265.640.010	90.705.000.867
411	Vốn góp của chủ sở hữu	19, 20	97.500.000.000	65.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		97.500.000.000	65.000.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	20	115.560.000	115.560.000
415	Cổ phiếu quỹ	20	(4.380.000.000)	(2.920.000.000)
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	20	1.436.952.895	20.170.564.657
421a	- Lợi nhuận sau thuế lũy kế đến cuối năm trước		-	-
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		1.436.952.895	20.170.564.657
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	21	6.593.127.115	8.338.876.210
440	TỔNG NGUỒN VỐN		349.663.785.105	244.601.847.496

Trần Thị Hằng
Kế toán trưởng/Người lập



Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng
Chủ tịch HĐQT
Ngày 20 tháng 10 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 51 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2015 VND	2014 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	425.713.479.090	274.602.281.533
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(21.694.159.826)	(11.787.096.868)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	404.019.319.264	262.815.184.665
11	Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	(258.111.153.301)	(152.150.695.245)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	145.908.165.963	110.664.489.420
21	Doanh thu hoạt động tài chính	3.683.550.314	896.346.276
22	Chi phí tài chính	(22.368.425.031)	(8.123.504.717)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(17.076.202.810)	(7.543.612.600)
25	Chi phí bán hàng	(32.667.076.403)	(18.341.396.937)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(78.174.549.580)	(43.072.284.709)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	16.381.665.263	42.023.649.333
31	Thu nhập khác	4.514.300.932	12.045.994.604
32	Chi phí khác	(1.814.002.636)	(11.720.477.190)
40	Lợi nhuận khác	2.700.298.296	325.517.414
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	19.081.963.559	42.349.166.747
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(4.210.848.802)	(9.734.146.045)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(452.861.021)	(3.608.574)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	14.418.253.736	32.611.412.128
Phân bổ cho			
61	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	14.282.532.551	30.066.726.747
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	135.721.185	2.544.685.381
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.465	3.085
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.465	3.085

Trần Thị Hằng
Kế toán trưởng/Người lập



Nguyễn Anh Nhượng Tổng
Chủ tịch HĐQT
Ngày 20 tháng 10 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 51 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI SỨ TRẺ

Mẫu số B 03 – DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2015 VND	2014 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	19.081.963.559	42.349.166.747
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	2.638.846.004	2.222.483.847
03	Các khoản dự phòng	-	477.545.455
05	Lỗ/(lãi) từ hoạt động đầu tư	2.853.533.461	(1.292.486.275)
06	Chi phí lãi vay	17.076.202.810	7.543.612.600
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	41.650.545.834	51.300.322.374
09	Tăng các khoản phải thu	(58.541.241.979)	(14.463.686.557)
10	Giảm hàng tồn kho	8.468.202.075	6.181.764.674
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	13.062.945.244	(3.024.598.522)
12	Tăng các chi phí trả trước	(4.526.687.040)	(8.843.677.179)
14	Tiền lãi vay đã trả	(6.944.445.713)	(8.398.001.318)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(11.651.077.122)	(7.796.943.654)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	5.158.397.597	565.382.736
17	Chi khác từ hoạt động kinh doanh	(3.533.377.278)	(1.632.869.320)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(16.856.738.382)	13.887.693.234
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	(6.220.282.142)	(39.880.356.993)
23	Tiền chi cho vay các đơn vị khác	-	(123.780.000)
24	Chi gửi tiền có kỳ hạn	(54.225.125.433)	-
26	Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	102.605.000	-
27	Thu lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	950.960.737	1.292.486.275
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(59.391.841.838)	(38.711.650.718)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ cổ đông không kiểm soát góp vốn cho công ty con	200.000.000	-
32	Mua lại cổ phiếu đã phát hành	(1.460.000.000)	(2.920.000.000)
33	Vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	281.565.031.026	161.517.745.705
34	Chi trả nợ gốc vay	(199.045.445.831)	(125.784.767.461)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	(755.527.785)	(251.800.401)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	(2.081.470.280)	(6.500.000.000)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	78.422.587.130	26.061.177.843
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(4.705.993.090)	1.237.220.359
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3 12.203.591.184	10.966.370.825
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 7.497.598.094	12.203.591.184

Trần Thị Hằng
Kế toán trưởng/Người lập



Nguyễn Ánh Nhượng Tổng
Chủ tịch HĐQT
Ngày 20 tháng 10 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 51 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại sứ Trẻ ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0304592171 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 12 tháng 9 năm 2006. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp mới nhất thay đổi lần thứ mười sáu do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 2 năm 2015.

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") bao gồm quảng cáo, hoạt động sáng tác, nghệ thuật, giải trí; sản xuất và phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình, tổ chức, giới thiệu và xúc tiến thương mại, hoạt động hậu kỳ, hoạt động viễn thông có dây và các hoạt động viễn thông khác.

Chu kỳ kinh doanh bình thường của Tập đoàn là trong vòng 12 (mười hai) tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tập đoàn có 208 nhân viên (2014: 209 nhân viên).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có 7 công ty con và 1 công ty liên kết được trình bày như sau:

	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Quyền sở hữu và biểu quyết	
			2015	2014
Công ty con				
Công ty Cổ phần Công nghệ Đại sứ Trẻ	Kinh doanh sản phẩm công nghệ	TP. Hồ Chí Minh	99%	99%
Công ty Cổ phần Giải trí Đại sứ Trẻ	Quảng cáo, sản xuất chương trình truyền hình	TP. Hồ Chí Minh	99%	99%
Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Đại sứ Trẻ	Quảng cáo, thiết kế website	TP. Hồ Chí Minh	90%	90%
Công ty Cổ phần Giải trí Rộng	Quảng cáo, sản xuất phim	TP. Hồ Chí Minh	99%	99%
Công ty Cổ phần NVU	Quảng cáo, sản xuất chương trình truyền hình	TP. Hồ Chí Minh	77,78%	77,78%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực Tuyến	Sản xuất phần mềm, viễn thông	TP. Hồ Chí Minh	-	80%

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Quyền sở hữu và biểu quyết	
			2015	2014
Công ty con				
Công ty Cổ phần Thương mại Thế Giới Film	Sản xuất phim, viễn thông và quảng cáo	TP. Hồ Chí Minh	72,75%	72,75%
Công ty Cổ phần Đầu tư Và Sản xuất phim Đại Sứ Trẻ	Sản xuất phim, viễn thông và quảng cáo	TP. Hồ Chí Minh	100%	-
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Tin học và Truyền thông Kết Nối Trẻ	Sản xuất phim, viễn thông và quảng cáo	TP. Hồ Chí Minh	40%	-

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") - Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 ("Quyết định 15") và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009. Thông tư 200 được áp dụng kể từ năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính cũng ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") - Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 202 thay thế các quy định trước đây về phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trong Phần XIII của Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 ("Thông tư 161"). Thông tư 202 được áp dụng kể từ năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng (tiếp theo)**

Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán được áp dụng phi hồi tố:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và đánh giá lại tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ - Thuyết minh 2.4

Theo Quyết định 15, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán.

Theo Thông tư 200, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.

- Cơ sở hợp nhất - Thuyết minh 2.5

Theo Thông tư 161, lãi hoặc lỗ từ việc mua hoặc thanh lý một khoản đầu tư mà không làm mất đi hoặc có được quyền kiểm soát được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Theo thông tư 202, lãi hoặc lỗ từ việc mua hoặc thanh lý một khoản đầu tư mà không làm mất đi hoặc có được quyền kiểm soát được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận giữ lại trong vốn chủ sở hữu. Lợi ích cổ động không kiểm soát được phân loại lại là một phần của vốn chủ sở hữu.

- Đầu tư - Thuyết minh 4

Theo Thông tư 200, Tập đoàn phải thuyết minh giá trị hợp lý của các khoản đầu tư. Trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì Tập đoàn cần thuyết minh trình bày lý do trong Thuyết minh Báo cáo tài chính.

- Lãi cơ bản trên cổ phiếu – Thuyết minh 22

Theo Quyết định 15, Công ty phải tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo các khoản lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ, lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (tử số) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (mẫu số).

Tuy nhiên, theo Thông tư 200 lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách dùng lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi trừ đi số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (tử số) chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (mẫu số).

Một số số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm nay theo Thông tư 200 và Thông tư 202. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 36.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)****Nghịệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghịệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghịệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và phần chia của biến động trong các quỹ dự trữ sau khi đầu tư vào công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào quỹ dự trữ hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong bên liên kết. Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

2.6 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con hay công ty liên kết tại ngày thực hiện nghịệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm. Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết.

Khi bán công ty con hoặc công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghịệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Lợi thế thương mại (tiếp theo)

Tập đoàn đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con định kỳ hàng năm. Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá vốn trừ khấu hao lũy kế trừ tổn thất lợi thế thương mại lũy kế. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.8 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Hội đồng Quản trị đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.9 Hàng tồn kho

(a) Chương trình truyền hình

Chương trình truyền hình được ghi nhận là hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở thực tế đích danh và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí hậu cần để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Chương trình truyền hình được ghi nhận vào giá vốn hàng bán theo nguyên tắc số dư giảm dần dựa vào số lần phát sóng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc phát sóng chương trình. Dự phòng được lập, khi cần thiết, cho hàng tồn kho bị lỗi thời và chậm lưu chuyển.

(b) Hàng hóa

Hàng hóa được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí mua và chi phí khác để có thể có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Đầu tư****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Hội đồng Quản trị Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Tập đoàn nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Hội đồng Quản trị Tập đoàn đã dự đoán từ khi đầu tư.

2.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của dự án nếu ngắn hơn. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Thiết bị văn phòng	10% – 17%
Phương tiện vận tải	20% – 33%
Máy móc thiết bị	10% – 17%
Phần mềm máy tính	2% – 10%

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.12 Thuê tài sản cố định**

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là chi phí truyền dẫn, thiết bị đã đưa vào sử dụng và cải tạo văn phòng. Chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.14 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.16 Chi phí phải trả**

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.17 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế của Tập đoàn sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại ngày lập báo cáo.

2.19 Phân chia lợi nhuận thuần**(a) Chia cổ tức**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

(b) Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.20 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.21 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ chủ yếu bao gồm chi phí thuê đường truyền phát sóng, chi phí hợp tác chia sẻ hoạt động quảng cáo, chi phí sản xuất chương trình và được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay, chiết khấu thanh toán, lỗ tỷ giá hối đoái chưa thực hiện và lỗ tỷ giá hối đoái đã thực hiện.

2.23 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm: chi phí nghiên cứu thị trường, chi phí khấu hao tài sản cố định dùng cho bộ phận bán hàng và chi phí tiếp khách.

2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty, chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định sử dụng trong văn phòng và các chi phí dịch vụ, tiện ích khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.26 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả Công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2015 VND	2014 VND
Tiền mặt	980.786.383	629.565.383
Tiền gửi ngân hàng	6.516.811.711	3.628.620.970
Các khoản tương đương tiền (*)	-	7.945.404.831
	<u>7.497.598.094</u>	<u>12.203.591.184</u>

(*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng định kỳ có lãi suất cố định, thời gian đáo hạn từ 6 đến 12 tháng với lãi suất 3 – 7.1%/ năm. Các khoản tiền gửi này đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay (Thuyết minh 16).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI SỨ TRẺ

Mẫu số B 09 – DN/HN

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

Tên công ty	Hoạt động chính	2015				2014			
		Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Tin học và Truyền thông Kết Nối Trẻ	Sản xuất phim, viễn thông và quảng cáo	40	400.000.000	(*) 149.330.988		40	400.000.000	(*) 149.330.988	

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này. Tuy nhiên, Hội đồng Quản trị tin tưởng rằng giá trị hợp lý của khoản đầu tư trên cao hơn giá trị sổ sách.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI SỨ TRỀ

Mẫu số B 09 – DN/HN

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2015 VND	2014 VND
Bên thứ ba		
Công ty Liên Doanh TNHH Saatchi & Saatchi Việt Nam	7.586.291.455	9.154.832.453
Công ty Cổ phần Truyền thông Đất Việt VAC	7.515.008.925	13.166.836.273
Công ty Cổ phần Giải Trí Sắc Màu	11.112.500.000	-
Khác	42.021.032.845	15.086.845.618
	<u>68.234.833.225</u>	<u>37.408.514.344</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty đã sử dụng khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng để làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngân hàng ngắn hạn (Thuyết minh 16(a)).

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2015 VND	2014 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH MTV Long Ngọc Châu	5.723.329.460	-
Công ty Cổ phần Giải trí Sắc Màu	13.210.252.941	-
Công ty TNHH Kiến trúc Miền Nhiệt đới	7.168.000.000	-
Khác	5.408.514.832	11.689.383.932
	<u>31.510.097.233</u>	<u>11.689.383.932</u>

7 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	2015 VND	2014 VND
Bên thứ ba		
Lợi nhuận được chia từ hợp tác kinh doanh	2.625.000.000	-
Tạm ứng	11.152.479.476	25.757.203.680
Bồi thường từ hợp đồng kinh tế	4.121.807.477	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	398.885.259	121.837.500
Các khoản phải thu khác	4.205.223.827	5.241.821.308
	<u>22.503.396.039</u>	<u>31.120.862.488</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	<u>11.599.070.769</u>	<u>8.691.805.186</u>
	<u>34.102.466.808</u>	<u>39.812.667.674</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI SỨ TRẺ

Mẫu số B 09 – DN/HN

7 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	2015 VND	2014 VND
Hợp tác kinh doanh (*)	17.500.000.000	17.500.000.000
Tiền đặt cọc thuê mặt bằng (**)	18.607.680.000	-
Các khoản đặt cọc khác	2.846.841.680	1.635.443.320
	<u>38.954.521.680</u>	<u>19.135.443.320</u>

(*) Đây là hợp đồng hợp tác kinh doanh về đầu tư, xây dựng và kinh doanh dự án Hùng Vương Square tại số 100 Hùng Vương, Phường 9, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh giữa Công ty và chủ đầu tư là Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Mai Hương Hương. Tổng giá trị đầu tư dự án là 50.000.000.000 đồng, trong đó, Công ty đồng ý góp 35% tổng mức đầu tư, tương đương 17.500.000.000 đồng và chủ đầu tư đồng ý góp 65% mức đầu tư còn lại, tương đương 32.500.000.000 đồng. Việc phân chia doanh thu sẽ căn cứ vào doanh thu hàng năm của dự án, theo đó, chủ đầu tư đồng ý đảm bảo phân chia doanh thu cho Công ty là 5,5% một năm, dựa trên tổng doanh thu hàng năm trong suốt quá trình hợp tác.

(**) Đây là khoản đặt cọc cho việc cho thuê mặt bằng tại số 11 Sư Vạn Hạnh, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh giữa Công ty và bên cho thuê là Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Bắc Bình cho mục đích cung cấp dịch vụ ăn uống, dịch vụ giải trí và khu mua sắm dành cho giới trẻ, với thời hạn thuê từ 5 đến 30 năm. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đã thanh lý hợp đồng này và toàn bộ số tiền đặt cọc trên cũng đã được đối tác hoàn trả cho Công ty.

8 HÀNG TỒN KHO

	2015		2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.472.867.991	-	1.595.481.878	-
Chương trình chưa duyệt phát sóng	3.849.843.632	-	6.300.348.254	-
Bản quyền phim	3.780.304.619	-	15.263.107.438	-
Hàng hóa	2.182.162.772	(477.545.455)	1.594.443.519	(477.545.455)
	<u>16.285.179.014</u>	<u>(477.545.455)</u>	<u>24.753.381.089</u>	<u>(477.545.455)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI SỨ TRẺ

Mẫu số B 09 – DN/HN

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	2015 VND	2014 VND
Chi phí công, cụ dụng cụ	98.047.041	447.659.128
Chi phí dịch vụ trả trước (*)	4.879.307.457	372.712.646
Khác	194.412.291	330.528.428
	<u>5.171.766.789</u>	<u>1.150.900.202</u>

Biến động về chi phí trả trước ngắn hạn trong năm như sau:

	2015 VND	2014 VND
Số dư đầu năm	1.150.900.202	739.984.395
Tăng	21.162.119.905	10.124.101.053
Phân bổ trong năm	(17.141.253.318)	(9.713.185.246)
Số dư cuối năm	<u>5.171.766.789</u>	<u>1.150.900.202</u>

(b) Dài hạn

	2015 VND	2014 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	3.834.950.623	4.453.501.793
Chi phí dịch vụ trả trước (*)	7.161.153.654	5.488.574.794
Khác	927.697.895	1.475.905.132
	<u>11.923.802.172</u>	<u>11.417.981.719</u>

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	2015 VND	2014 VND
Số dư đầu năm	11.417.981.719	6.392.271.947
Tăng	6.207.591.330	7.053.989.461
Khấu hao trong năm	(5.701.770.877)	(2.028.279.689)
Số dư cuối năm	<u>11.923.802.172</u>	<u>11.417.981.719</u>

(*) Chi phí dịch vụ trả trước chủ yếu bao gồm chi phí truyền dẫn và phí bản quyền truyền hình trả trước cho nhà cung cấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI SỨ TRẺ

10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

Mẫu số B 09 – DN/HN

(a) Tài sản cố định hữu hình	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải và truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 Mua trong năm Chuyển từ tài sản cố định thuế tài chính (Thuyết minh 10(b))	903.707.775 - -	14.350.391.816 46.860.000 780.340.910	2.373.205.050 - -	17.627.304.641 46.860.000 780.340.910
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	903.707.775	15.177.592.726	2.373.205.050	18.454.505.551
Khấu hao lũy kế Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 Khấu hao trong năm Chuyển từ tài sản cố định thuế tài chính (Thuyết minh 10(b))	380.195.000 170.681.442 -	3.227.417.228 1.587.339.831 758.664.761	1.422.266.308 481.933.416 -	5.029.878.536 2.239.954.689 758.664.761
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	550.876.442	5.573.421.820	1.904.199.724	8.028.497.986
Giá trị còn lại Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	523.512.775 352.831.333	11.122.974.588 9.604.170.906	950.938.742 469.005.326	12.597.426.105 10.426.007.565

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 tài sản cố định của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 7.745.998.205 đồng (2014: 8.329.622.379 đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn và dài hạn (Thuyết minh 16).

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 304.921.488 đồng (2014: 229.321.486 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI SỨ TRỀ

Mẫu số B 09 – DN/HN

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định thuê tài chính

**Máy móc thiết bị
VND**

Nguyên giá

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015

780.340.910

Mua trong năm

2.833.229.210

Mua lại tài sản thuê tài chính (Thuyết minh 10(a))

(780.340.910)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

2.833.229.210

Khấu hao lũy kế

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015

498.551.129

Khấu hao trong năm

338.814.443

Mua lại tài sản thuê tài chính (Thuyết minh 10(a))

(758.664.761)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

78.700.811

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015

281.789.781

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

2.754.528.399

(c) Tài sản cố định vô hình

**Quyền
sử dụng đất
VND**

**Phần mềm
máy tính
VND**

**Tổng
cộng
VND**

Nguyên giá

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015

-

2.524.382.154

2.524.382.154

Chuyển từ bất động sản đầu tư

do thay đổi mục đích sử dụng

4.500.000.000

-

4.500.000.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

4.500.000.000

2.524.382.154

7.024.382.154

Khấu hao lũy kế

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015

-

228.640.808

228.640.808

Khấu hao trong năm

-

60.076.872

60.076.872

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

-

288.717.680

288.717.680

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015

-

2.295.741.346

2.295.741.346

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

4.500.000.000

2.235.664.474

6.735.664.474

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	2015 VND	2014 VND
Chi phí đầu tư, phát triển dự án kênh truyền hình	42.472.090.896	40.909.090.899
Chi phí khác	2.334.191.935	556.999.000
	<u>44.806.282.831</u>	<u>41.466.089.899</u>

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	2015 VND	2014 VND
Số dư đầu năm	41.466.089.899	9.466.763.465
Tăng trong năm	3.340.192.932	41.466.089.899
Kết chuyển vào tài sản cố định	-	(9.466.763.465)
Số dư cuối năm	<u>44.806.282.831</u>	<u>41.466.089.899</u>

12 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	2015 VND	2014 VND
Số dư đầu năm	3.804.494.198	4.280.055.973
Xóa sổ (*)	(3.804.494.198)	-
Phân bổ trong năm	-	(475.561.775)
Số dư cuối năm	<u>-</u>	<u>3.804.494.198</u>

(*) Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần nắm giữ của Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực Tuyến tương đương với 7.135.444.353 đồng Việt Nam cho ông Võ Thái Phong theo hợp đồng chuyển nhượng số 264/1/1/15/HĐCN/YEAH1.

Theo hợp đồng chuyển nhượng này, Công ty được quyền mua lại số cổ phần đã bán vào bất kỳ thời điểm nào kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực theo mức giá do hai bên thỏa thuận khi có đề nghị của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI SỨ TRỂ

Mẫu số B 09 – DN/HN

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2015 VND	2014 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Truyền thông Giải trí Đa phương tiện VINACJ	11.542.184.729	-
Công ty TNHH MTV FONEVIET	13.257.542.215	1.016.729.065
Công ty Cổ phần Giải Trí Sắc Màu	8.895.878.816	7.528.195.767
Công ty TNHH Truyền Thông Đa Phương Tiện Châu Á	8.612.083.006	2.705.848.532
Khác	10.904.359.239	13.006.189.825
	<u>53.212.048.005</u>	<u>24.256.963.189</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	<u>20.990.300</u>	<u>139.185.346</u>
	<u><u>53.233.038.305</u></u>	<u><u>24.396.148.535</u></u>

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	2015 VND	2014 VND
Thuế TNDN	4.047.060.687	11.452.290.754
Thuế thu nhập cá nhân	1.004.693.566	717.110.605
Thuế giá trị gia tăng	3.559.210.514	4.152.620.505
	<u>8.610.964.767</u>	<u>16.322.021.864</u>

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2015 VND	2014 VND
Chi phí hợp tác kinh doanh trên VTC4	7.503.263.715	3.127.561.904
Chi phí phát sóng chương trình	-	2.019.070.667
Chi phí lãi vay phải trả	5.906.999.999	628.767.124
Phân chia doanh thu từ hoạt động quảng cáo	3.386.722.637	1.444.922.818
Khác	1.835.894.164	662.400.280
	<u>18.632.880.515</u>	<u>7.882.722.793</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI SỬ TRẺ

Mẫu số B 09 – DN/HN

16 CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ

(a) Vay và nợ ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2015 VND	Trong năm		Trả nợ gốc VND	Tại ngày 31.12.2015 VND
		Tăng trong năm VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND		
Vay ngân hàng					
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (i)	1.218.400.000	167.942.639.459	2.677.797.640	(114.923.211.116)	56.915.625.983
Ngân hàng United Overseas Việt Nam (ii)	-	8.653.334.327	-	-	8.653.334.327
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh 10 - Thành phố Hồ Chí Minh	3.400.000.000	2.730.000.000	-	(6.130.000.000)	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình	60.117.001.000	2.633.328.034	-	(62.750.329.034)	-
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	208.090.908	-	772.886.705	(241.905.681)	739.071.932
Nhân viên trong tập đoàn	-	450.000.000	-	(450.000.000)	-
Trái phiếu phát hành (iii)	-	51.594.000.000	-	-	51.594.000.000
	64.943.491.908	234.003.301.820	3.450.684.345	(184.495.445.831)	117.902.032.242

(i) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh ("HDBank") - Chi nhánh Nguyễn Đình Chiểu theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 0002/15/HĐTDHM-DN/68 có hạn mức tín dụng là 90 (chín mươi) tỷ đồng Việt Nam và thời hạn 12 tháng kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 với mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động cho Công ty. Khoản vay này chịu lãi suất 8 - 12%/năm và thay đổi tùy theo từng khế ước nhận nợ dựa trên cơ sở lãi suất cho vay được HDBank công bố từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo cho các khoản vay bao gồm:

- Tài sản cố định là 5 xe ô tô của Công ty; Quyền chuyển đổi nợ được quy định trong Hợp đồng ký kết giữa Công ty TNHH Truyền thông WPP và Công ty Liên Doanh TNHH Saatchi & Saatchi Việt Nam; bất động sản tại số 826, 828, Đường Suối Cát, Xã Thanh Tuyền, Huyện Dầu Tiếng, Tỉnh Bình Dương; hợp đồng tiền gửi giá trị 57.788.526.446 đồng tại HDBank.

16 CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ (tiếp theo)

(a) Vay ngắn hạn (tiếp theo)

- 51% cổ phần của Công ty và quyền phát sinh thuộc sở hữu của ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng và cổ đông khác;
 - Tài sản hình thành từ vốn vay bao gồm: quyền phát sinh từ hợp đồng thuê mặt bằng của Công đối với 4 hợp đồng thuê trung tâm thương mại Hùng Vương, Cao Thắng, Sư Vạn Hạnh và Cộng Hoà (Diện tích tối thiểu 10.000m²); quyền đòi nợ hình thành trong tương lai từ hợp đồng kinh tế giữa Công ty và Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Truyền thông HTVC; quyền tài sản từ dự án Webmoney thuộc sở hữu của Công ty;
 - Toàn bộ tài sản hiện tại và phát sinh trong tương lai của Công ty và tất cả công ty con có liên quan, bao gồm nhưng không giới hạn tiền mặt và giấy tờ có giá, số dư có tài khoản ngân hàng, các khoản đầu tư, các khoản phải thu và ứng trước, hàng tồn kho luân chuyển, tài sản cố định và công cụ lao động và toàn bộ quyền đòi nợ, quyền thu, quyền khai thác, quyền thuê thuộc sở hữu của Công ty và tất cả công ty con;
 - Quyền đòi nợ đã hình thành từ Công ty Liên doanh TNHH Saachi & Saachi Việt Nam, Công ty TNHH Truyền thông WPP thuộc sở hữu của Công ty, Công ty Cổ phần Giải trí Đại sứ Trẻ và Công ty Cổ phần Giải Trí Rồng;
 - Hợp đồng tiền gửi, sổ tiết kiệm hình thành trong tương lai mở tại HDBank có số dư (tối thiểu 32 tỷ đồng) trong vòng 12 tháng, giá trị cầm cố mỗi tháng tối thiểu 2,7 tỷ đồng Việt Nam thuộc sở hữu của Công ty và/ hoặc người có liên quan đến Công ty;
 - Hợp đồng tiền gửi, sổ tiết kiệm mở tại HDBank chiếm tối thiểu 20% tổng dư nợ thuộc sở hữu của Công ty hoặc người có liên quan đến Công ty.
- (ii) Đây là khoản vay bằng đồng Việt Nam, có kỳ hạn 1 năm tính từ ngày ký kết hợp đồng với hạn mức tín dụng được quy định là 1.000.000 đô la Mỹ và lãi suất cho vay trong kỳ là 3% một năm. Khoản vay có tài sản đảm bảo bao gồm: duy trì tài khoản tiền gửi của Công ty tối thiểu bằng 50% giá trị khoản vay mỗi lần giải ngân; tài sản đảm bảo bởi cá nhân với giá trị là 1.000.000 đô la Mỹ, được đảm bảo bởi Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng và Ông Đào Phúc Trí.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI SỨ TRẺ

Mẫu số B 09 – DN/HN

16 CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ (tiếp theo)

(b) Các khoản vay dài hạn

	Tại ngày 1.1.2015 VND	Trong năm		Tại ngày 31.12.2015 VND
		Tăng trong năm VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	
Vay ngân hàng	2.677.797.640	-	(2.677.797.640)	-
Thuế tài chính	17.358.913	2.833.229.206	(772.886.705)	1.322.173.629
Trái phiếu phát hành (iii)	15.000.000.000	47.406.000.000	-	47.406.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	-	(2.227.500.000)	-	(2.227.500.000)
	17.695.156.553	48.011.729.206	(3.450.684.345)	46.500.673.629

(iii) Đây là trái phiếu thường bằng đồng Việt Nam, với mệnh giá 1.000.000 đồng/trái phiếu. Trái phiếu này chịu lãi suất 12%/năm trong năm đầu tiên, được thay đổi định kỳ 6 tháng một lần trong các năm tiếp theo và được xác định bằng lãi suất tiết kiệm Việt Nam Đồng 12 tháng trả sau của HDBank.

Tài sản đảm bảo bao gồm 51% cổ phần của Công ty; tài sản hình thành từ vốn vay bao gồm: quyền phát sinh từ hợp đồng thuê mặt bằng của Công ty đối với 4 trung tâm thương mại Hùng Vương, Cao Thắng, Sư Vạn Hạnh, Cộng Hòa (Diện tích tối thiểu 10.000m²), quyền đối nợ hình thành trong tương lai từ hợp đồng kinh tế giữa khách hàng và Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch vụ Truyền thông HTVC; quyền đối nợ đã hình thành và quyền đòi nợ hình thành trong tương lai của Công ty; quyền tài sản từ dự án Webmoney thuộc sở hữu của Công ty; toàn bộ tài sản hiện tại và phát sinh/hình thành trong tương lai của Công ty và công ty con có liên quan; hợp đồng tiền gửi; hàng tồn kho luân chuyển.

16 CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ (tiếp theo)**(c) Các khoản nợ thuê tài chính**

	Nợ gốc	
	2015 VND	2014 VND
Dưới 1 năm	739.071.932	208.090.908
Từ 1 - 5 năm	1.322.173.629	17.358.913
	<u>2.061.245.561</u>	<u>225.449.821</u>

Khoản nợ thuê tài chính thể hiện một khoản nợ tài chính từ Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Chailease theo Hợp đồng số B150308102, có thời hạn 36 tháng kể từ ngày 14 tháng 10 năm 2015. Khoản nợ tài chính chịu lãi suất 10%/năm và được thanh toán hàng tháng. Sau khi kết thúc thời gian thuê, bên thuê có quyền mua lại tài sản thuê với giá mua bằng giá trị còn lại.

17 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	2015 VND	2014 VND
Số dư đầu năm	3.399.598.742	1.959.999.484
Trích quỹ	738.154.255	2.924.599.000
Sử dụng quỹ trong năm	(3.755.387.220)	(1.484.999.742)
Số dư cuối năm	<u>382.365.777</u>	<u>3.399.598.742</u>

18 THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Số liệu về bù trừ như sau:

	2015 VND	2014 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	<u>190.158.407</u>	<u>643.019.428</u>

18 THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI (tiếp theo)

Biến động gộp của thuế thu nhập hoãn lại không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

	2015 VND	2014 VND
Số dư đầu năm	643.019.428	646.628.002
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	(452.861.021)	(3.608.574)
Số dư cuối năm	190.158.407	643.019.428

19 VỐN CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	2015 Cổ phiếu phổ thông	2014 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	9.750.000	6.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	9.750.000	6.500.000
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(175.200)	(116.800)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.574.800	6.383.200

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31.12.2015		31.12.2014	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Nguyễn Anh Nhượng Tổng	4.727.477	48,49	3.277.547	50,42
DFK VinaCapital Venture Investment Ltd.	3.912.384	40,13	2.592.844	39,89
Đào Phúc Trí	489.658	5,02	324.510	4,99
Cổ đông khác	445.281	5,28	188.299	2,90
Cổ phiếu quỹ	175.200	1,08	116.800	1,80
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	9.750.000	100	6.500.000	100

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI SỨ TRẺ**Mẫu số B 09 – DN/HN****19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)****(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu thường VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	4.500.000	45.000.000.000	45.000.000.000
Cổ phiếu mới phát hành	2.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	6.500.000	65.000.000.000	65.000.000.000
Cổ phiếu mới phát hành	3.250.000	32.500.000.000	32.500.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	9.750.000	97.500.000.000	97.500.000.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI SỬ TRỆ

Mẫu số B 09 – DN/HN

20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	45.000.000.000	115.560.000	-	19.628.436.910	64.743.996.910
Tăng vốn trong năm	20.000.000.000	-	-	(20.000.000.000)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	30.066.726.747	30.066.726.747
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(2.924.599.000)	(2.924.599.000)
Chia cổ tức	-	-	-	(6.500.000.000)	(6.500.000.000)
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(2.920.000.000)	-	(2.920.000.000)
Điều chỉnh khác	-	-	-	(100.000.000)	(100.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	65.000.000.000	115.560.000	(2.920.000.000)	20.170.564.657	82.366.124.657
Tăng vốn trong năm (*)	32.500.000.000	-	-	(32.500.000.000)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	14.282.532.551	14.282.532.551
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(738.154.255)	(738.154.255)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(1.460.000.000)	-	(1.460.000.000)
Điều chỉnh khác	-	-	-	222.009.942	222.009.942
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	97.500.000.000	115.560.000	(4.380.000.000)	1.436.952.895	94.672.512.895

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 31 tháng 12 năm 2015, các Cổ đông của Công ty đã thông qua phương án chia cổ tức bằng cổ phiếu phát hành thêm từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2015 để tăng vốn chủ sở hữu lên 97,5 tỷ đồng.

21 LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Biến động trong lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày như sau:

	2015 VND	2014 VND
Số dư đầu năm	8.338.876.210	9.980.608.760
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông không kiểm soát trong năm	135.721.185	2.544.685.381
Cổ đông không kiểm soát góp thêm vốn	200.000.000	-
Cổ tức đã trả trong năm	(2.081.470.280)	-
Rút vốn	-	(4.186.417.931)
Số dư cuối năm	<u>6.593.127.115</u>	<u>8.338.876.210</u>

22 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	2015	2014 (*)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	14.282.532.551	30.066.726.747
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(738.154.255)	(2.924.599.000)
	<u>13.544.378.296</u>	<u>27.142.127.747</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	9.748.343	9.745.791
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>1.465</u>	<u>3.085</u>

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2014 đã được tính lại sau khi trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi theo hướng dẫn của Thông tư 200 cho mục đích so sánh.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu: Tập đoàn không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

23 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(a) Ngoại tệ các loại**

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 103,12 Đô la Mỹ và 36 chỉ vàng (2014: 100,12 Đô la Mỹ).

(b) Cam kết thuê hoạt động

Mức thanh toán tối thiểu Công ty phải trả trong tương lai cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 157.175.085.457 đồng (2014: 203.198.525.458 đồng). Chi tiết các khoản thanh toán được trình bày tại Thuyết minh 35.

24 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2015 VND	2014 VND
Doanh thu		
Doanh thu quảng cáo	353.185.016.276	271.819.416.155
Doanh thu từ bản quyền phim	27.534.660.294	1.553.940.952
Doanh thu bán chương trình	18.151.401.559	38.636.364
Doanh thu từ chương trình phát trên Youtube	18.800.514.998	-
Doanh thu cho thuê mặt bằng	7.178.249.601	-
Doanh thu khác	863.636.362	1.190.288.062
	<u>425.713.479.090</u>	<u>274.602.281.533</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiếu khấu thương mại	(21.694.159.826)	(10.701.096.995)
Giảm giá hàng bán	-	(1.085.999.873)
	<u>(21.694.159.826)</u>	<u>(11.787.096.868)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng cung cấp dịch vụ	<u>404.019.319.264</u>	<u>262.815.184.665</u>

25 GIÁ VỐN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2015 VND	2014 VND
Chi phí bản quyền phim	100.931.341.767	39.968.616.285
Chi phí sản xuất chương trình	64.147.789.186	38.896.709.303
Chi phí cho thuê kênh	46.709.090.900	16.779.545.458
Chi phí tiếp sóng	29.499.254.547	7.379.999.999
Chi phí làm phim	7.498.367.659	21.612.689.273
Chi phí đo lường lượt xem	5.484.528.000	3.796.000.000
Chi phí mua chương trình truyền hình	-	18.511.721.835
Thẻ cào điện thoại	-	2.147.546.484
Chi phí hội nghị	-	1.202.984.179
Chi phí thiết kế website	-	233.340.000
Khác	3.840.781.242	1.143.996.974
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	477.545.455
	<u>258.111.153.301</u>	<u>152.150.695.245</u>

26 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2015 VND	2014 VND
Lãi tiền gửi	950.960.737	896.346.276
Thu nhập từ thanh lý công ty con	107.589.577	-
Thu nhập từ các khoản đầu tư	2.625.000.000	-
	<u>3.683.550.314</u>	<u>896.346.276</u>

27 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2015 VND	2014 VND
Chi phí lãi vay ngân hàng	17.076.202.810	7.543.612.600
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	28.201.404
Chi phí nợ thuê tài chính	147.712.755	360.228.507
Chiết khấu thanh toán	5.144.509.466	181.129.020
Khác	-	10.333.186
	<u>22.368.425.031</u>	<u>8.123.504.717</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI SỨ TRỀ**Mẫu số B 09 – DN/HN****28 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	2015 VND	2014 VND
Chi phí lương	6.150.852.036	3.730.134.469
Chi phí khấu hao tài sản cố định	533.002.617	450.417.604
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.277.098.745	14.130.454.769
Chi phí khảo sát thị trường	21.452.210.543	-
Chi phí tiếp khách	1.169.448.883	-
Khác	1.084.463.579	30.390.095
	<u>32.667.076.403</u>	<u>18.341.396.937</u>

29 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2015 VND	2014 VND
Chi phí nhân công	18.641.870.400	13.705.001.357
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.187.166.022	1.189.051.530
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.421.461.029	17.110.123.635
Phân bổ chi phí trả trước	9.227.100.249	10.412.468.924
Chi phí bằng tiền khác	696.951.880	655.639.263
	<u>78.174.549.580</u>	<u>43.072.284.709</u>

30 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	2015 VND	2014 VND
Thu nhập khác		
Doanh thu tiền bồi thường từ nhân viên	-	9.466.763.465
Doanh thu tiền bồi hoàn dự án Bắc Bình	4.121.807.477	-
Khác	392.493.455	2.579.231.139
	<u>4.514.300.932</u>	<u>12.045.994.604</u>
Chi phí khác		
Chi phí tiền bồi thường từ nhân viên	-	(8.766.937.450)
Phạt do vi phạm	(1.423.133.123)	(1.404.452.537)
Chi phí khác	(390.869.513)	(1.549.087.203)
	<u>(1.814.002.636)</u>	<u>(11.720.477.190)</u>
Lợi nhuận khác	<u>2.700.298.296</u>	<u>325.517.414</u>

31 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Số thuế trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất áp dụng 22% và được thể hiện như sau:

	2015 VND	2014 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	19.081.963.559	42.349.166.747
Thuế tính ở thuế suất 20%	842.732.515	159.974.801
Thuế tính ở thuế suất 22%	2.494.641.037	9.156.841.884
Điều chỉnh:		
Dự phòng thừa của năm trước	-	(421.700.000)
Chi phí không được khấu trừ	1.326.336.271	842.637.934
Chi phí thuế TNDN (*)	4.663.709.823	9.737.754.619
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	4.210.848.802	9.734.146.045
Thuế TNDN - hoãn lại	452.861.021	3.608.574
Chi phí thuế TNDN	4.663.709.823	9.737.754.619

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

32 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2015 VND	2014 VND
Chi phí nguyên vật liệu	376.828.978.002	283.127.051.035
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.960.997.223	27.353.667.041
Chi phí nhân công	32.562.453.472	22.707.470.194
Chi phí phân bổ công cụ	9.233.577.069	34.826.238.800
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.638.846.004	2.222.483.847
	470.224.851.770	370.236.910.917

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI SỨ TRỀ

Mẫu số B 09 – DN/HN

33 BẢO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(a) Các giao dịch không bằng tiền

	2015 VND	2014 VND
Chuyển từ vay dài hạn sang vay ngắn hạn	2.677.797.640	-

(b) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	2015 VND	2014 VND
Vay theo kế ước thông thường	184.792.531.026	146.517.745.705
Phát hành trái phiếu thường	96.772.500.000	15.000.000.000

(c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	2015 VND	2014 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	184.045.445.831	125.784.767.461
Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	15.000.000.000	-

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Tập đoàn có giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch chính yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2015 VND	2014 VND
i) Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực Tuyến	66.743.685	140.727.276
ii) Mua dịch vụ		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực Tuyến	254.861.237	401.253.848
iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	1.440.000.000	743.000.000
iv) Trả cổ tức		
DFK Vinacapital Venture Investment Ltd.	-	10.570.845.333
v) Hoạt động tài chính		
Trả khoản vay		
DFK Vinacapital Venture Investment Ltd.	15.000.000.000	22.062.437.316
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực Tuyến	3.411.895.050	-
	18.411.895.050	22.062.437.316
Các khoản lãi vay phát sinh trong năm		
Công ty TNHH VinaCapital Investment Management	1.467.123.287	3.296.921.953
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực Tuyến	49.323.398	192.140.003
	1.516.446.685	3.489.061.956

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan**

	2015 VND	2014 VND
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7)		
Võ Thái Phong	7.153.757.065	3.308.418.442
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực Tuyến	2.787.935.744	-
Nguyễn Ánh Nhượng Tổng	371.626.391	2.427.434.569
Đào Phúc Trí	1.285.751.065	2.955.952.175
	<u>11.599.070.769</u>	<u>8.691.805.186</u>
Phải trả ngắn hạn người bán (Thuyết minh 13)		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực Tuyến	<u>20.990.300</u>	<u>139.185.346</u>
Vay ngắn hạn		
DFK Vinacapital Venture Investment Ltd.	-	15.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực Tuyến	-	1.921.400.000
	<u>-</u>	<u>16.921.400.000</u>
Phải trả ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực Tuyến	-	3.192.140.003
DFK Vinacapital Venture Investment Ltd.	-	628.767.124
	<u>-</u>	<u>3.820.907.127</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI SỬ TRÉ

Mẫu số B 09 – DN/HN

35 CAM KẾT THUẾ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuế hoạt động không hủy ngang. Tập đoàn phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Thuế văn phòng		Thuế kênh truyền hình		Tổng cộng	
	2015 VND	2014 VND	2015 VND	2014 VND	2015 VND	2014 VND
Dưới 1 năm	1.100.050.000	2.671.550.000	46.743.712.121	48.297.004.545	47.843.762.121	50.968.554.545
Từ 1 đến 5 năm	12.358.725.000	-	77.468.420.379	121.793.436.363	89.827.145.379	121.793.436.363
Trên 5 năm	7.823.825.000	-	11.680.352.957	30.436.534.550	19.504.177.957	30.436.534.550
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	21.282.600.000	2.671.550.000	135.892.485.457	200.526.975.458	157.175.085.457	203.198.525.458

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI SỨ TRÉ

Mẫu số B 09 – DN/HN

36 SỐ LIỆU SO SÁNH

Trong quá trình soạn lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tập đoàn phát hiện khoản chi phí lương nhân viên hoạt động cho kênh Youtube là một khoản chi phí hoạt động nên được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm thay vì ghi nhận vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang.

Theo đó, Tập đoàn đã tiến hành điều chỉnh hồi tố sai sót trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014. Ngoài ra, số liệu tương ứng trên báo cáo của năm trước đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm nay theo Thông tư 200. Ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tố như sau:

(a) Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Mã số	Chỉ tiêu	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014			
		Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh lại VND	Phân loại lại theo Thông tư 200 VND	Số liệu điều chỉnh và phân loại lại VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN	144.199.161.513	-	2.210.992.362	146.410.153.875
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	24.045.316.184	-	(11.841.725.000)	12.203.591.184
112	Các khoản tương đương tiền	19.787.129.831	-	(11.841.725.000)	7.945.404.831
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	223.780.000	-	11.841.725.000	12.065.505.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	223.780.000	-	11.841.725.000	12.065.505.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn	58.257.213.179	-	30.613.752.771	88.870.965.950
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.835.004.786	-	3.854.379.146	11.689.383.932
136	Phải thu ngắn hạn khác	13.053.294.049	-	26.759.373.625	39.812.667.674
150	Tài sản ngắn hạn khác	37.397.016.516	-	(28.402.760.409)	8.994.256.107
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	1.159.387.614	-	(8.487.412)	1.150.900.202
155	Tài sản ngắn hạn khác	31.861.236.781	-	(28.394.272.997)	3.466.963.784

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI SỬ TRẺ

Mẫu số B 09 – DN/HN

36 SỐ LIỆU SO SÁNH (tiếp theo)

(a) Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	Chỉ tiêu	Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh lại VND	Phân loại lại theo Thông tư 200 VND	Số liệu điều chỉnh và phân loại lại VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN	102.474.933.150	(2.067.791.115)	(2.215.448.414)	98.191.693.621
210	Các khoản phải thu dài hạn	-	-	19.135.443.320	19.135.443.320
216	Phải thu dài hạn khác	-	-	19.135.443.320	19.135.443.320
240	Tài sản dở dang dài hạn	43.994.687.625	(2.528.597.726)	-	41.466.089.899
241	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	43.994.687.625	-	(43.994.687.625)	-
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	(2.528.597.726)	43.994.687.625	41.466.089.899
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	17.853.274.012	-	(17.500.000.000)	353.274.012
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	17.602.605.000	-	(17.500.000.000)	102.605.000
260	Tài sản dài hạn khác	20.952.014.281	460.806.611	(3.850.891.734)	17.561.929.158
261	Chi phí trả trước dài hạn	15.263.873.453	-	(3.845.891.734)	11.417.981.719
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	198.082.956	460.806.611	(15.870.139)	643.019.428
268	Tài sản dài hạn khác	1.685.563.674	-	10.870.139	1.696.433.813
270	TỔNG TÀI SẢN	246.674.094.663	(2.067.791.115)	(4.456.052)	244.601.847.496

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI SỬ TRỀ

Mẫu số B 09 – DN/HN

36 SỔ LIỆU SO SÁNH (tiếp theo)

(a) Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	Chỉ tiêu	Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh lại VND	Phân loại lại theo Thông tư 200 VND	Số liệu điều chỉnh và phân loại lại VND
300	NỢ PHẢI TRẢ	153.946.215.615	(44.912.934)	(4.456.052)	153.896.846.629
310	Nợ ngắn hạn	136.191.407.062	(44.912.934)	(4.456.052)	136.142.038.076
313	Thuế và các khoản phải nộp	16.366.934.798	(44.912.934)	-	16.322.021.864
319	Nhà nước Phải trả ngắn hạn khác	15.334.347.895	-	(4.456.052)	15.329.891.843
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU	92.727.879.048	(2.022.878.181)	-	90.705.000.867
410	Vốn chủ sở hữu	92.727.879.048	(2.022.878.181)	-	90.705.000.867
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân				
421b	phối – năm nay - LNST chưa phân phối kỳ này	22.193.442.838 22.193.442.838	(2.022.878.181) (2.022.878.181)	- -	20.170.564.657 20.170.564.657
440	TỔNG NGUỒN VỐN	246.674.094.663	(2.067.791.115)	(4.456.052)	244.601.847.496

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI SỨ TRỀ

Mẫu số B 09 – DN/HN

36 SỐ LIỆU SO SÁNH (tiếp theo)

(b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Mã số	Chỉ tiêu	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014			
		Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh lại VND	Phân loại lại theo Thông tư 200 VND	Số liệu điều chỉnh và phân loại lại VND
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(40.543.686.983)	(2.528.597.726)	-	(43.072.284.709)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	44.552.247.059	(2.528.597.726)	-	42.023.649.333
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	44.877.764.473	(2.528.597.726)	-	42.349.166.747
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(9.779.058.979)	44.912.934	-	(9.734.146.045)
52	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(464.415.185)	460.806.611	-	(3.608.574)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	35.140.009.854	(2.528.597.726)	-	32.611.412.128

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI SỬ TRÉ

Mẫu số B 09 – DN/HN

36 SỐ LIỆU SO SÁNH (tiếp theo)

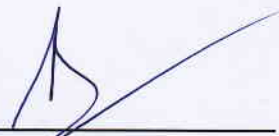
(c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014			
Mã số	Chỉ tiêu	Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh lại VND	Phân loại lại theo Thông tư 200 VND	Số liệu điều chỉnh và phân loại lại VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
01	Lợi nhuận trước thuế	44.877.764.473	(2.528.597.726)	-	42.349.166.747
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	53.828.920.100	(2.528.597.726)	-	51.300.322.374
09	Giảm các khoản phải thu	14.927.407.429	-	(29.391.093.986)	(14.463.686.557)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(5.797.704.846)	2.773.106.324	-	(3.024.598.522)
15	Thuế TNDN đã nộp	(7.841.856.588)	-	44.912.934	(7.796.943.654)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	45.758.015.960	248.964.650	(32.119.287.376)	13.887.693.234
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(42.408.954.719)	(248.964.650)	2.777.562.376	(39.880.356.993)
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(17.500.000.000)	-	17.500.000.000	-
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(58.740.248.444)	(248.964.650)	20.277.562.376	(38.711.650.718)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI SỨ TRÉ

Mẫu số B 09 – DN/HN

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn đã được Hội đồng Quản trị duyệt ngày 20 tháng 10 năm 2016.



Trần Thị Hằng
Kế toán trưởng/Người lập



Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng
Chủ tịch HĐQT